

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HTM)

## Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP

Ngày 29/12/2023	13,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	28.7%	7.4%	13.0%

DT thuần 2023	444
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 54.0   14.0%	

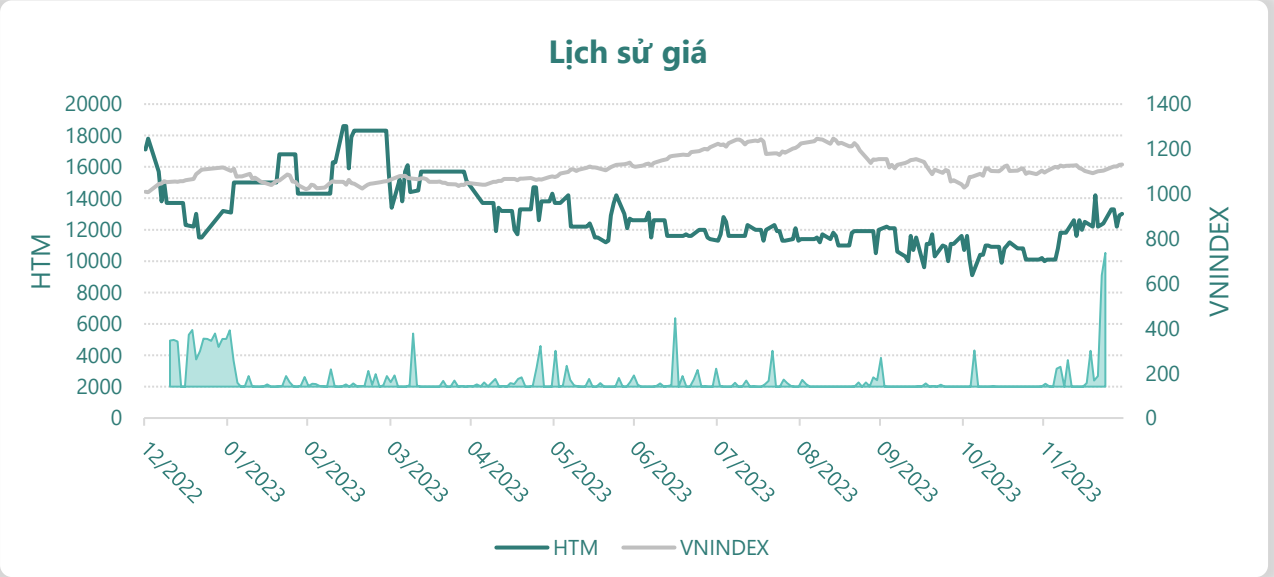
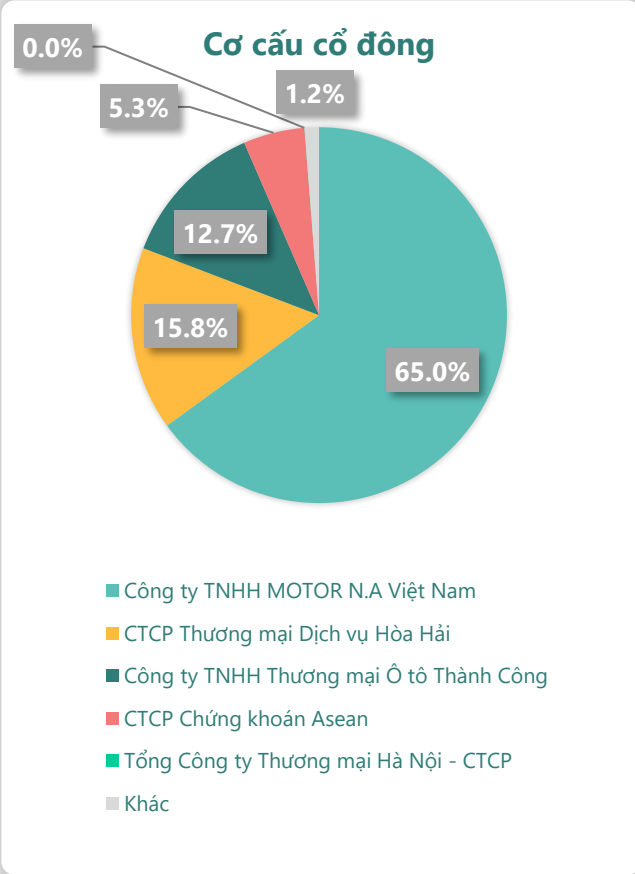
LN thuần 2023	-32.7
tỷ VNĐ	
YoY: ▼19.0   -138%	

LN sau thuế 2023	-30.1
tỷ VNĐ	
YoY: ▼11.8   -64.2%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	9.8%
YoY: +/-▲ 2.3%	

ROE 2023	-1.4%
YoY: +/-▼ 0.6%	

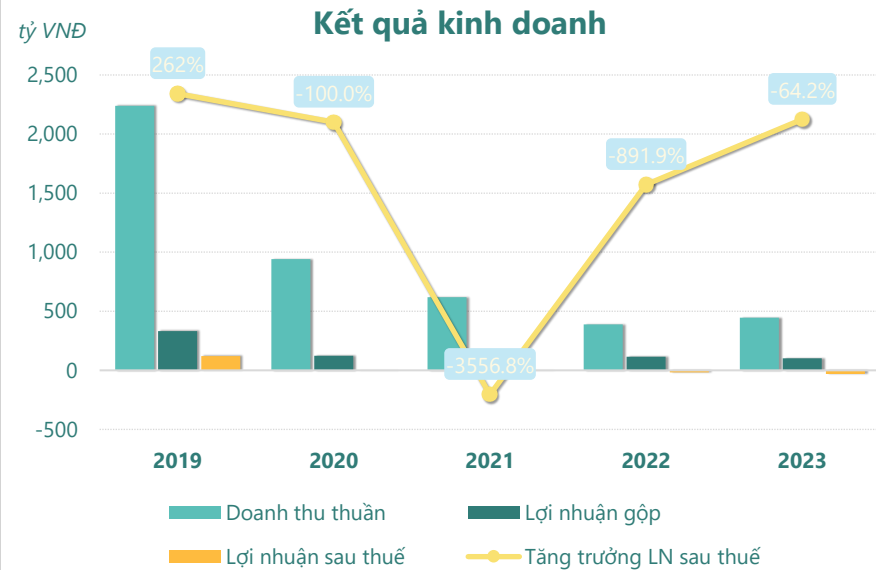
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,100 - 18,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,859
Số lượng CPLH (CP)	219,958,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,215
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.59)
EPS	-133
P/E	-97.7



Kết quả kinh doanh **HTM** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 14.0%** đạt **444.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 64.2%** chỉ còn **-30.11** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -1.37% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

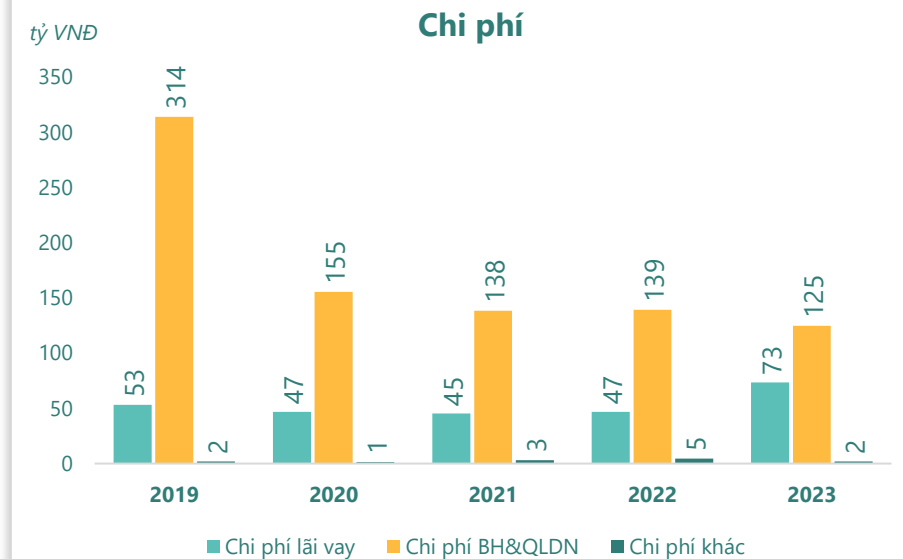
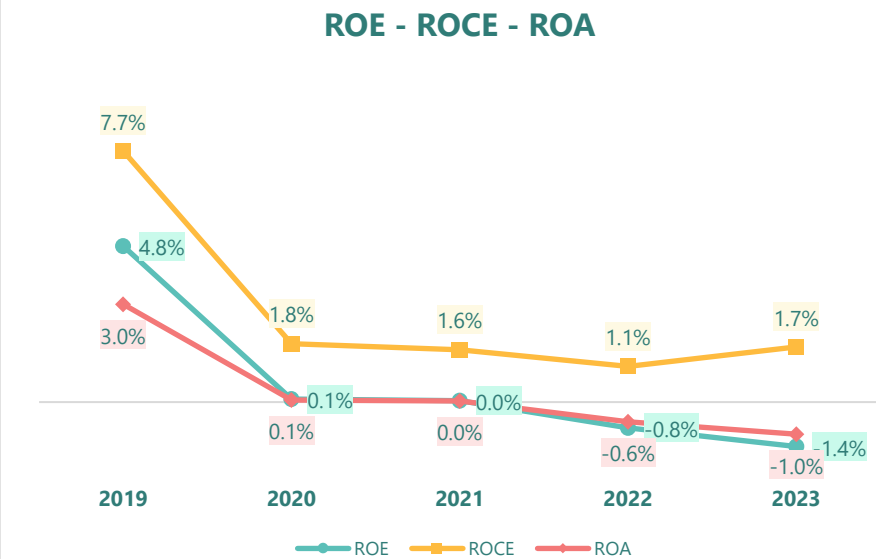
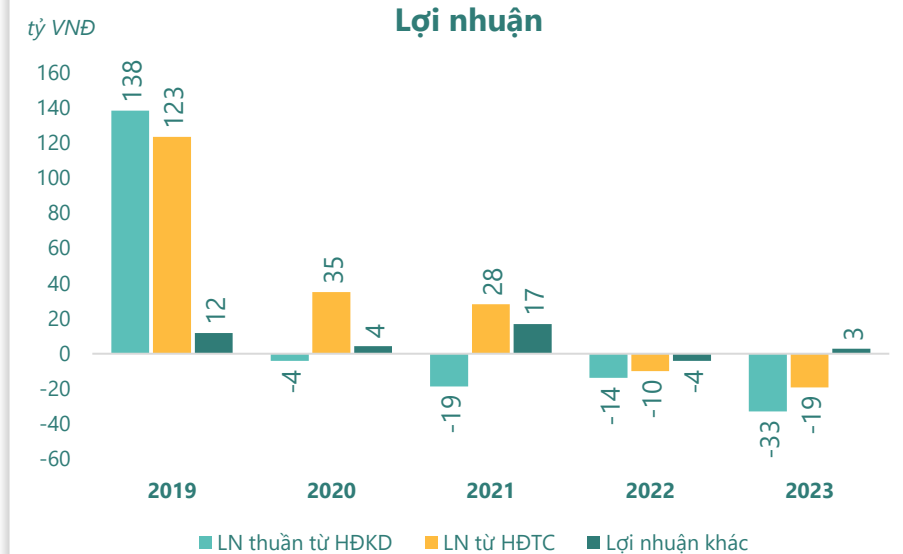
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của HTM năm 2023 giảm đi 18.97 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 32.72 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

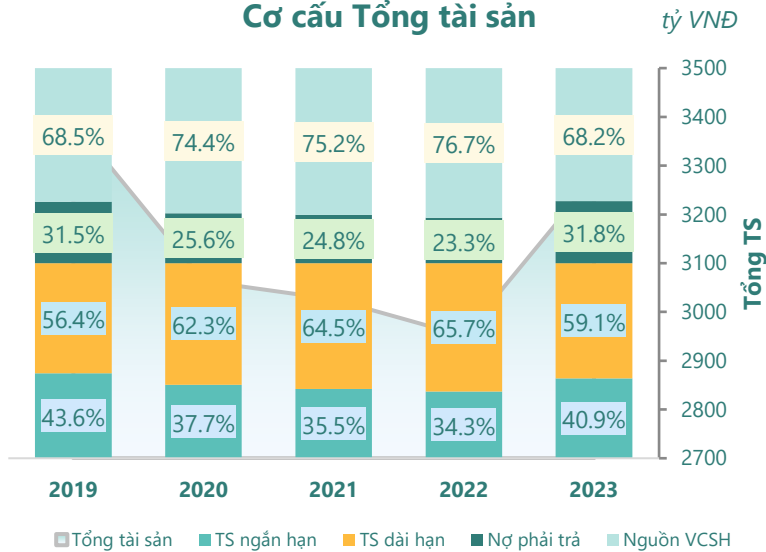
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức 73.35 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn 124.8 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 2.00 tỷ đồng, giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của HTM năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-1.37%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

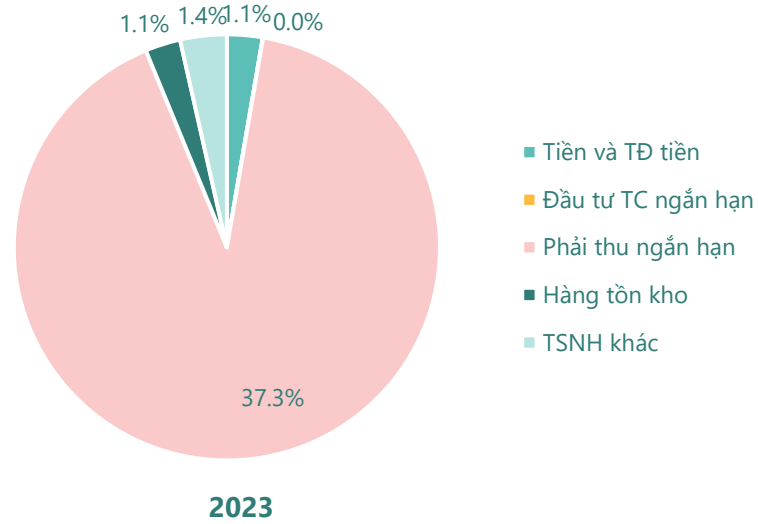


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

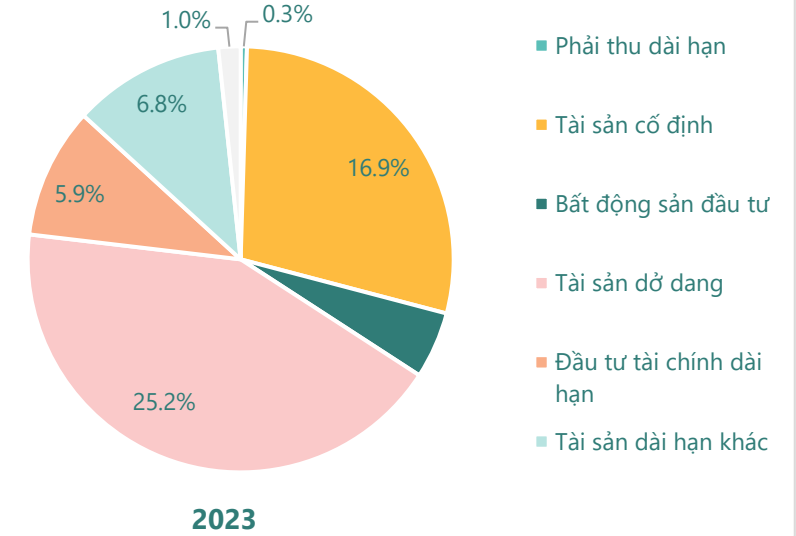
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HTM** năm 2023 tăng trưởng **11.0%** so với năm trước, đạt **3,275** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 59.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 68.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

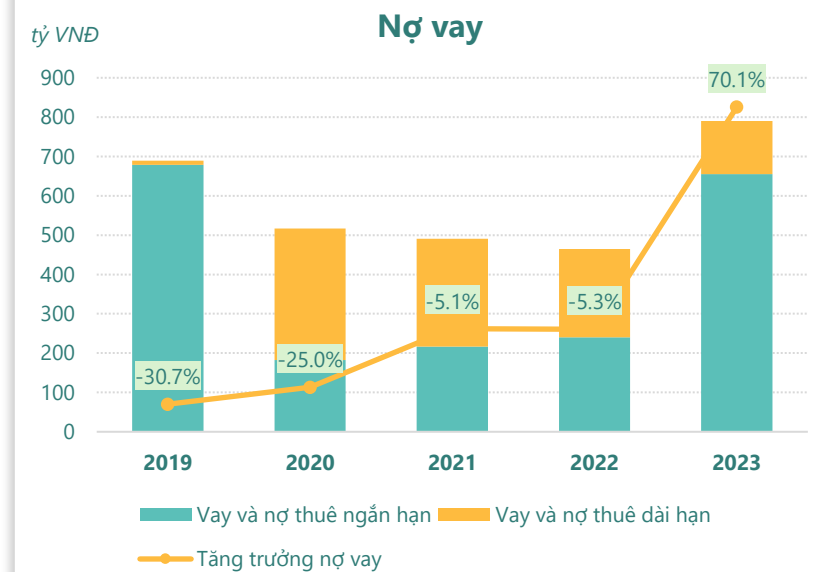
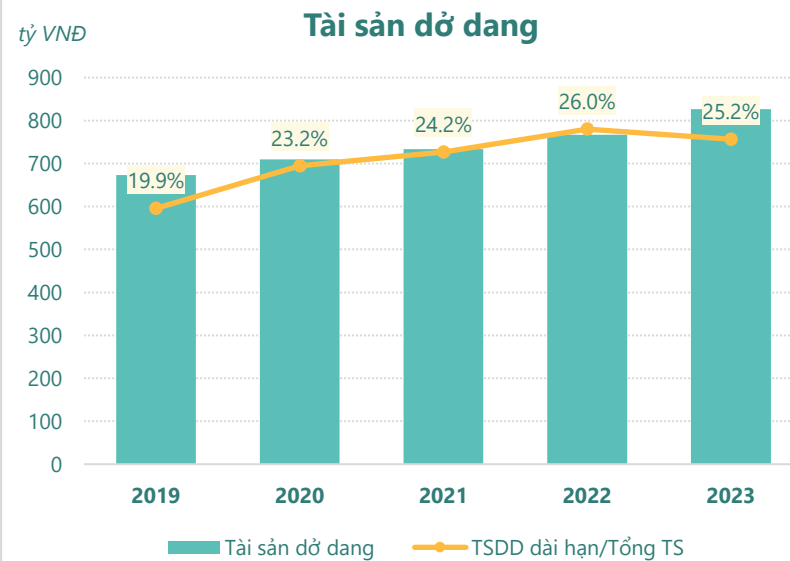
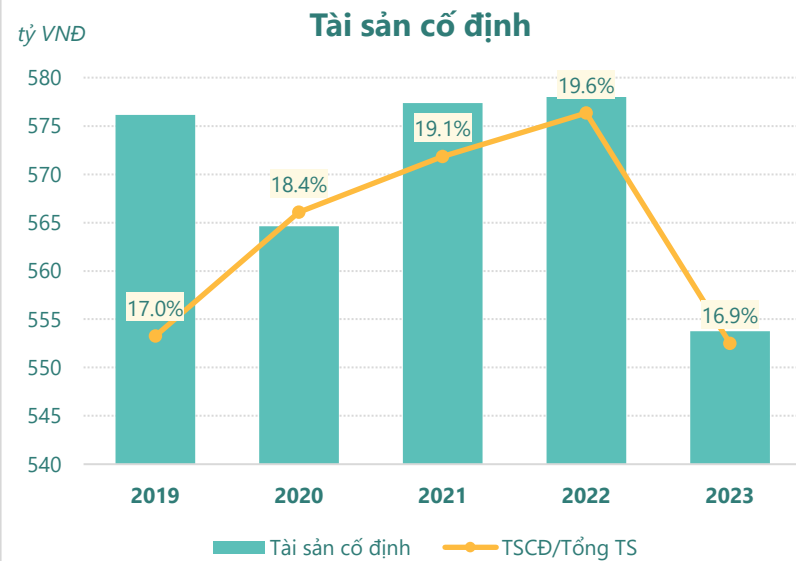
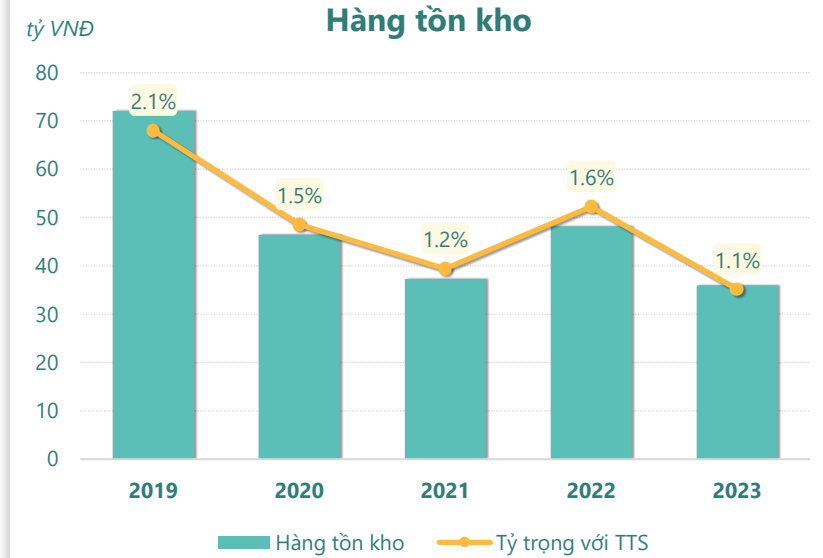
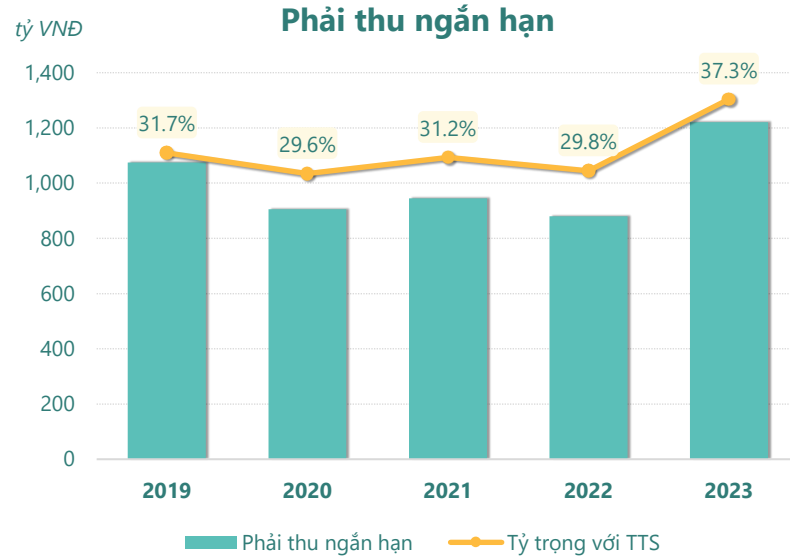
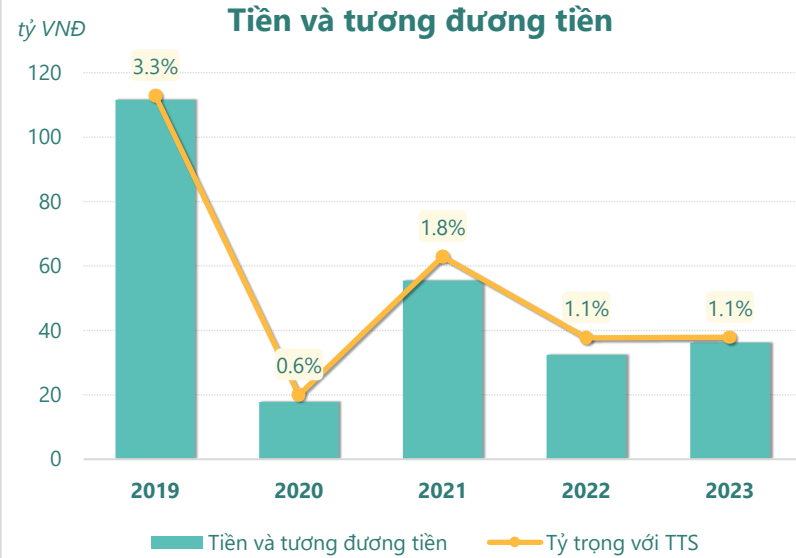
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của HTM đạt **1,340** tỷ đồng, tăng trưởng **32.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **40.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.3%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 1.44% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

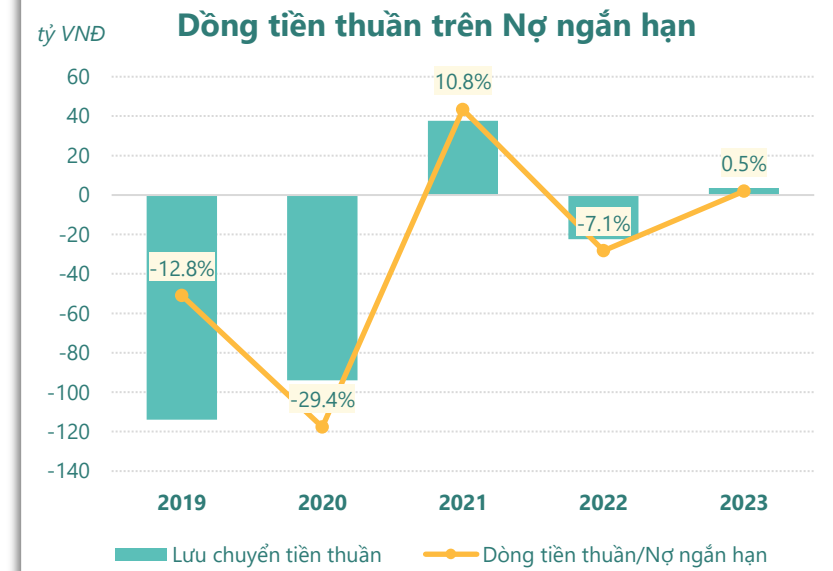
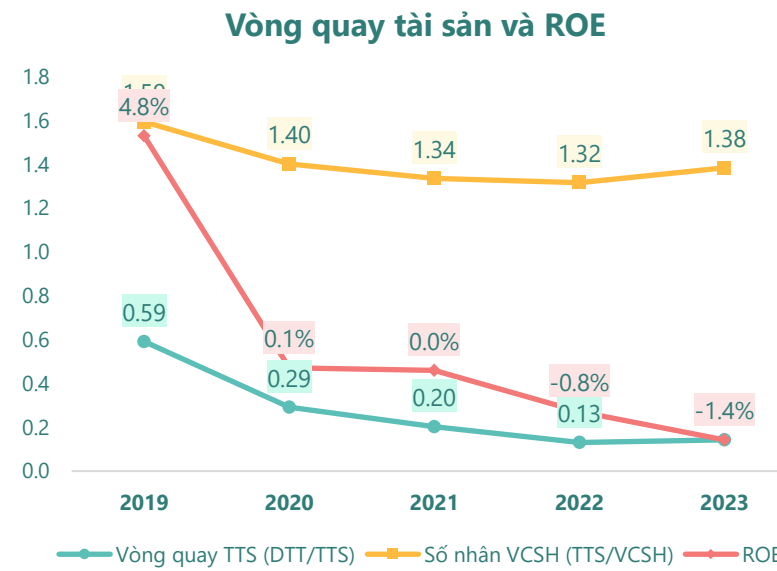
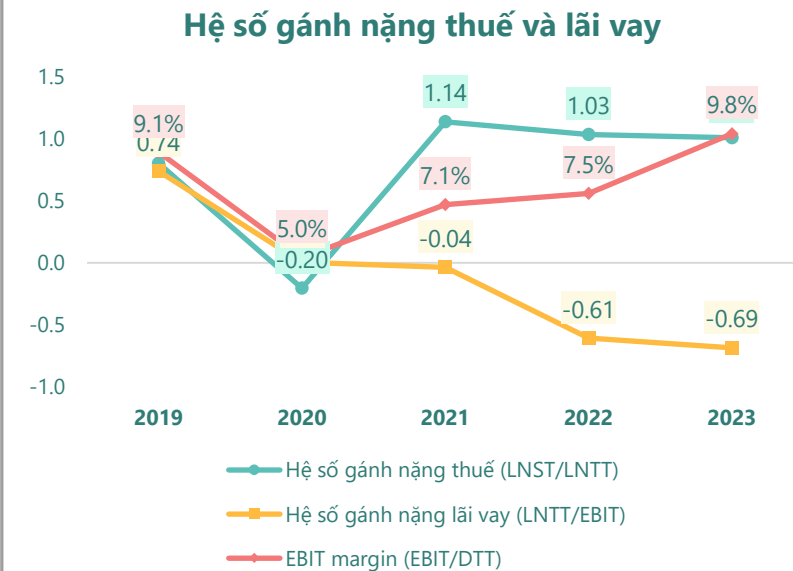
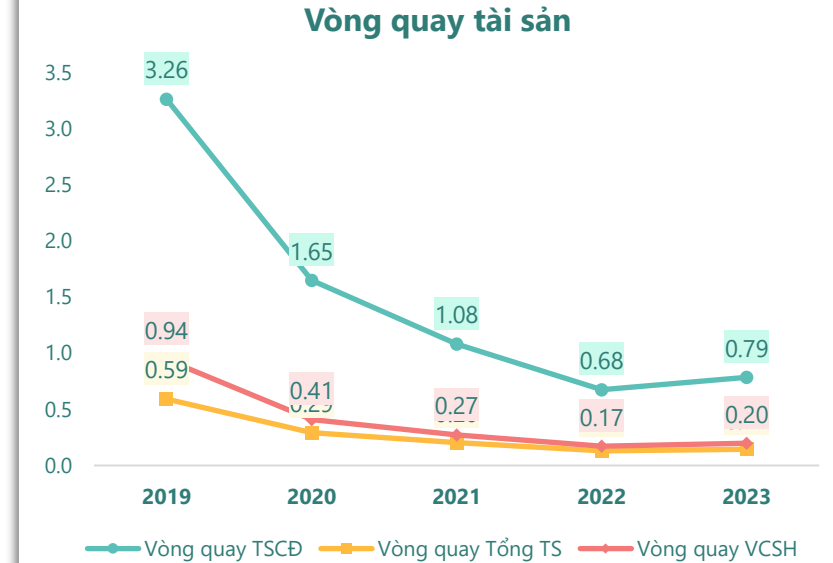
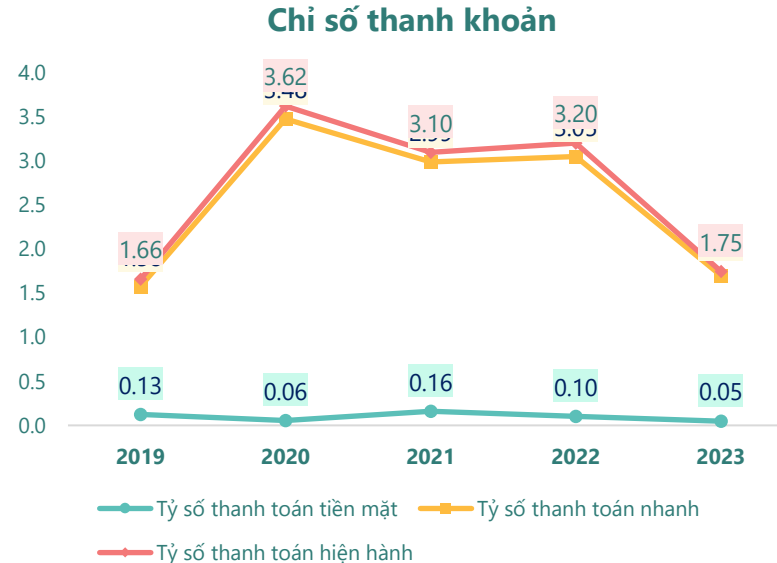
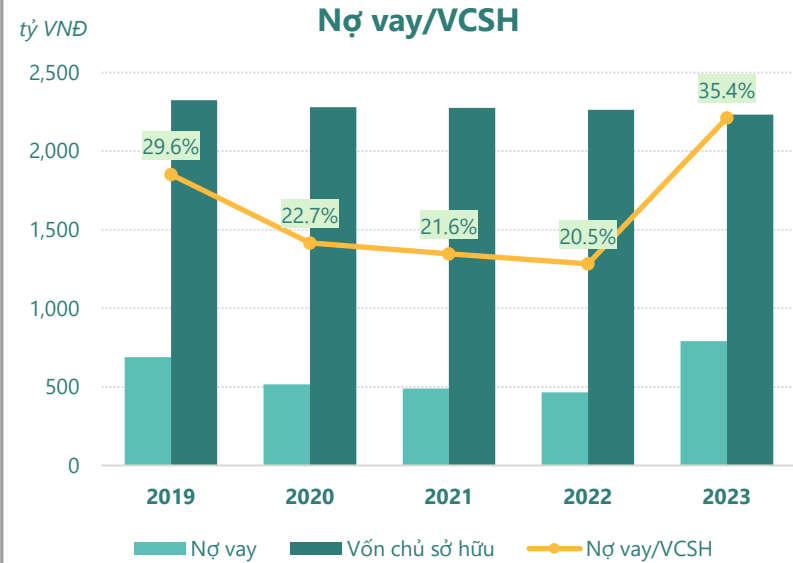
**Tài sản dài hạn** đạt **1,935** tỷ đồng giảm **0.25%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **59.1%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **25.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 16.9%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>940</b>	<b>619</b>	<b>390</b>	<b>444</b>
Giá vốn hàng bán	817	531	274	342
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>123</b>	<b>87.8</b>	<b>116</b>	<b>103</b>
Doanh thu HĐTC	89.1	76.2	40.5	56.1
Chi phí TC	53.9	48.1	50.3	75.2
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>46.8</b>	<b>45.3</b>	<b>46.9</b>	<b>73.4</b>
LN trong công ty LKLD	-6.89	4.01	19.3	8.39
Chi phí bán hàng	61.5	49.2	53.0	37.5
Chi phí QLDN	93.9	89.3	86.2	87.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-4.13</b>	<b>-18.5</b>	<b>-13.7</b>	<b>-32.7</b>
Lợi nhuận khác	4.38	16.9	-3.97	2.89
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.25</b>	<b>-1.63</b>	<b>-17.7</b>	<b>-29.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-0.05</b>	<b>-1.85</b>	<b>-18.3</b>	<b>-30.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>2.18</b>	<b>0.99</b>	<b>-18.1</b>	<b>-30.7</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-40.2	-23.9	-106	-317
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	168	87.7	110	-5.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-222	-26.3	-26.0	326
Tiền đầu kỳ	112	17.8	55.5	32.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-93.9</b>	<b>37.6</b>	<b>-22.4</b>	<b>3.62</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.14	0.05	-0.68	0.11
Tiền cuối kỳ	17.8	55.5	32.4	36.2

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,063</b>	<b>3,026</b>	<b>2,951</b>	<b>3,275</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,156</b>	<b>1,073</b>	<b>1,011</b>	<b>1,340</b>
Tiền và tương đương tiền	17.8	55.5	32.4	36.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	151	0	0.40	0.40
Phải thu ngắn hạn	905	945	880	1,220
Hàng tồn kho	46.5	37.3	48.2	36.0
Tài sản ngắn hạn khác	35.4	35.4	49.4	47.3
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,907</b>	<b>1,953</b>	<b>1,940</b>	<b>1,935</b>
Phải thu dài hạn	11.5	10.3	10.5	9.19
Tài sản cố định	565	577	578	554
Bất động sản đầu tư	109	106	102	98.2
Tài sản dở dang	710	733	767	826
Đầu tư tài chính dài hạn	239	228	199	192
Tài sản dài hạn khác	258	257	246	223
Lợi thế thương mại	14.6	41.6	37.1	32.6
<b>Nợ phải trả</b>	<b>783</b>	<b>749</b>	<b>687</b>	<b>1,042</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>319</b>	<b>347</b>	<b>316</b>	<b>767</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	183	216	240	655
Phải trả người bán ngắn hạn	40.5	32.1	28.4	39.9
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>464</b>	<b>402</b>	<b>371</b>	<b>275</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	334	275	225	135
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,280</b>	<b>2,277</b>	<b>2,264</b>	<b>2,233</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,280</b>	<b>2,277</b>	<b>2,264</b>	<b>2,233</b>
Vốn điều lệ	2,200	2,200	2,200	2,200
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>